PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70			5.20	0.50	275,000	1,430,000	137,500	
2	Gạo tẻ máy	Kg	30.00			28.25	1.75	25,000	706,250	43,750	
3	Trứng gà	Kg	21.00			20.00	1.00	65,000	1,300,000	65,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.90	0.10	158,000	300,200	15,800	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.90			2.30	0.60	138,000	317,400	82,800	
6	Tôm biển	Kg	1.00			0.91	0.09	330,000	300,300	29,700	
7	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
8	Cà chua	Kg	4.00			3.90	0.10	30,000	117,000	3,000	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.20			1.98	0.22	80,000	158,400	17,600	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.60	0.10	85,000	51,000	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Tép gạo	Kg	2.00			1.90	0.10	175,000	332,500	17,500	
18	Su hào	Kg	15.00			13.50	1.50	20,000	270,000	30,000	
19	Quả thanh long	Kg	14.00			12.70	1.30	42,000	533,400	54,600	
20	Bún	Kg	31.00			28.00	3.00	22,000	616,000	66,000	
21	Cá rô phi	Kg	10.00			9.00	1.00	65,000	585,000	65,000	
22	Dọc mùng	Kg	5.00			4.50	0.50	20,000	90,000	10,000	
23	Quả chua me	Kg	1.00			0.96	0.04	40,000	38,400	1,600	
24	Măng chua	Kg	3.50			3.46	0.04	35,000	121,100	1,400	
25	Tôm biển	Kg	0.20				0.20	330,000		66,000	
26	Thìa là	Kg	0.10			0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	
	Cộng								**7,406,820**	**726,480**	
	Tổng cộng								**8,133,300**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phùng Thị Tố

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng số suất ăn: 327 **- 3 tuổi: 68** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 298 **- 4 tuổi: 103** **+ Nhà trẻ: 29** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 127 **- Cơm thường: 29**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.20	0.50	5.20	0.50	1,404.0	135.0			1,352.0	130.0			1,976.0	190.0	25,688.0	2,470.0
2	Gạo tẻ máy	28.25	1.75	28.25	1.75			2,231.8	138.3			282.5	17.5	21,441.8	1,328.3	97,180.0	6,020.0
3	Trứng gà	20.00	1.00	17.20	0.86	2,545.6	127.3			1,995.2	99.8			86.0	4.3	28,552.0	1,427.6
4	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6			130.3	6.9					2,588.2	136.2
5	Thịt lơn mỡ	2.30	0.60	2.25	0.59	326.8	85.3			840.7	219.3					8,880.8	2,316.7
6	Tôm biển	0.91	0.09	0.42	0.04	73.7	7.3			3.8	0.4			3.8	0.4	343.3	33.9
7	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
8	Cà chua	3.90	0.10	3.71	0.10			22.2	0.6			7.4	0.2	148.2	3.8	741.0	19.0
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.98	0.22	1.98	0.22							1,974.1	219.3			17,760.6	1,973.4
12	Bột nêm	0.60	0.10	0.60	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Tép gạo	1.90	0.10	1.75	0.09	204.5	10.8			21.0	1.1					1,013.8	53.4
18	Su hào	13.50	1.50	10.48	1.16			293.3	32.6			10.5	1.2	649.5	72.2	3,876.1	430.7
19	Quả thanh long	12.70	1.30	12.70	1.30			165.1	16.9					1,104.9	113.1	5,080.0	520.0
20	Bún	28.00	3.00	28.00	3.00									4,200.0	450.0	14,000.0	1,500.0
21	Cá rô phi	9.00	1.00	5.13	0.57	1,010.6	112.3			118.0	13.1					5,130.0	570.0
22	Dọc mùng	4.50	0.50	3.60	0.40			14.4	1.6					28.8	3.2	180.0	20.0
23	Quả chua me	0.96	0.04	0.82	0.03			15.5	0.6					39.2	1.6	220.3	9.2
24	Măng chua	3.46	0.04	2.63	0.03			36.8	0.4					36.8	0.4	289.3	3.3
25	Tôm biển		0.20		0.09		16.2				0.8				0.8		75.4
26	Thìa là	0.08	0.02	0.06	0.02			1.6	0.4			0.7	0.2	1.1	0.3	16.8	4.2
	Cộng					**5,932.5**	**513.4**	**2,820.5**	**193.5**	**4,461.0**	**471.4**	**2,280.6**	**238.7**	**29,904.2**	**2,178.7**	**212,553.4**	**17,638.9**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**19.9**	**17.7**	**9.5**	**6.7**	**15.0**	**16.3**	**7.7**	**8.2**	**100.3**	**75.1**	**713.3**	**608.2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,175,000 đ
- Hôm trước mang sang: -13,756
- Đã chi: 8,133,300 đ
- Thừa: 41,700 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 27,944 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Trứng gà tôm thịt xào

*** Bữa trưa:** - Canh su hào nấu tép
- Thanh Long

***Ăn chiều:** - Bún riêu cá
- Bún riêu cá + tôm